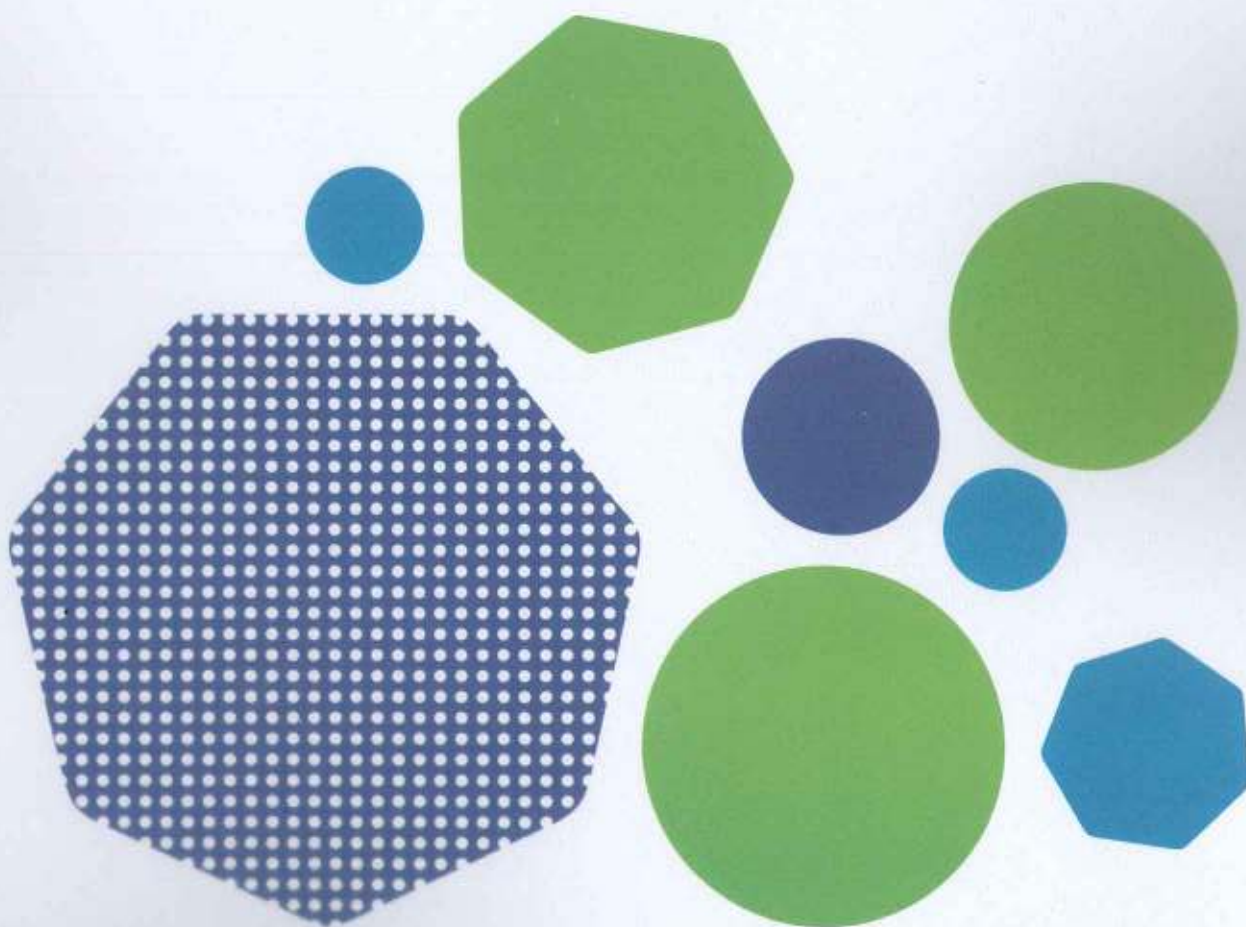


**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALVICO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALVICO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

M.T.C.
JH
N: 01020
PHÂN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng ALVICO (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

Bà Lâm Thu Huyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hải Ninh	Thành viên
Bà Lê Thị Lộc	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Mai Thị Xuyên	Trưởng ban	
Ông Đặng Xuân Hoà	Thành viên	
Bà Nghiêm Thị Thu Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/5/2023)
Bà Lê Hoàng Yến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/5/2023)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thảo	Tổng Giám đốc
----------------	---------------

Kế toán trưởng của Công ty là bà Hà Thị Hồng Nhung

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 11/3/2024, Công ty nhận được đơn xin từ nhiệm của bà Mai Thị Xuyên – Trưởng Ban Kiểm soát.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALVICO

Số 77-79 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thị Thảo

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Số: 347/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng ALVICO
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng ALVICO

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng ALVICO (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 30 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng ALVICO tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng ALVICO cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 28/03/2023.



Hoàng Đình Hải
Phó Giám đốc
Giấy ĐKHN Kiểm toán số: 2282-2023-112-1



Trần Hồng Giang
Kiểm toán viên
Giấy ĐKHN Kiểm toán số: 3893-2022-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.160.962.978	79.442.048.274
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	40.227.377.101	16.811.321.493
Tiền	111		8.227.377.101	16.811.321.493
Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.206.901.189	53.557.840.363
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	25.149.736.080	54.319.132.471
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	28.575.433.350	5.201.276.948
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	-	555.699.185
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.518.268.241)	(6.518.268.241)
Hàng tồn kho	140		12.135.224.841	5.653.331.901
Hàng tồn kho	141	9	12.135.224.841	5.653.331.901
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.591.459.847	3.419.554.517
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	-	69.616.611
Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	1.591.459.847	3.349.937.906
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.444.342.961	47.261.466.945
Các khoản phải thu dài hạn	210		890.000.000	890.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10	890.000.000	890.000.000
Tài sản cố định	220		37.313.740.817	45.888.290.585
Tài sản cố định hữu hình	221	11	37.313.740.817	45.888.290.585
- Nguyên giá	222		55.317.678.057	55.317.678.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.003.937.240)	(9.429.387.472)
Tài sản dài hạn khác	260		240.602.144	483.176.360
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	240.602.144	483.176.360
TỔNG TÀI SẢN	270		139.605.305.939	126.703.515.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		54.332.185.938	50.716.243.219
Nợ ngắn hạn	310		50.975.729.402	41.112.944.329
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	37.584.226.911	28.350.349.050
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.352.096.836	1.289.214.700
Phải trả người lao động	314		941.030.539	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		100.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	216.000.000	30.320.820
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	9.716.012.000	11.376.696.643
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		66.363.116	66.363.116
Nợ dài hạn	330		3.356.456.536	9.603.298.890
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	2.724.718.000	4.053.730.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	631.738.536	5.549.568.890
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.273.120.001	75.987.272.000
Vốn chủ sở hữu	410	18	85.273.120.001	75.987.272.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.579.360.000	56.579.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.579.360.000	56.579.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(17.000.000)	(17.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		415.707.715	415.707.715
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.295.052.286	19.009.204.285
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		19.009.204.285	14.475.087.288
- LNST chưa PP năm nay	421b		9.285.848.001	4.534.116.997
TỔNG NGUỒN VỐN	440		139.605.305.939	126.703.515.219

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Thị Hồng Nhung

Hà Thị Hồng Nhung



Lê Thị Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	102.722.207.582	105.287.119.087
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		102.722.207.582	105.287.119.087
Giá vốn hàng bán	11	20	89.385.047.708	94.833.763.869
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.337.159.874	10.453.355.218
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	45.272.738	111.252.248
Chi phí tài chính	22	22	1.445.356.802	1.036.165.621
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.445.356.802	1.036.165.621
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	5.827.230.521	3.571.046.007
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.109.845.289	5.957.395.838
Thu nhập khác	31	24	5.549.568.890	681.740
Chi phí khác	32	25	41.683.342	232.345.066
Lợi nhuận khác	40		5.507.885.548	(231.663.326)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.617.730.837	5.725.732.512
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.331.882.836	1.191.615.515
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.285.848.001	4.534.116.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.641	801
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	1.641	801

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Thị Hồng Nhung

Hà Thị Hồng Nhung



Lê Thị Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		11.617.730.837	5.725.732.512
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.574.549.768	7.779.742.084
Các khoản dự phòng	03		(4.917.830.354)	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(45.272.738)	(111.933.988)
Chi phí lãi vay	06		1.445.356.802	1.036.165.621
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.674.534.315	14.429.706.229
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.109.417.233	(44.584.911.304)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.481.892.940)	11.148.866.433
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.383.202.396	18.496.392.187
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		312.190.827	125.845.815
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.445.356.802)	(1.036.165.621)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.191.615.516)	(2.198.938.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.360.479.513	(3.619.204.492)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(12.563.560.775)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.820.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.030.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.272.738	111.252.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		45.272.738	(8.602.308.527)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		16.237.000.000	25.120.063.785
Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.226.696.643)	(9.689.637.142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.989.696.643)	15.430.426.643
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		23.416.055.608	3.208.913.624
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	16.811.321.493	13.602.407.869
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	40.227.377.101	16.811.321.493

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nhung

Nhung

Hà Thị Hồng Nhung

Hà Thị Hồng Nhung



Lê Thị Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Xây dựng ALVICO được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300529819, đăng ký lần đầu vào ngày 21 tháng 01 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 23 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của công ty tại: số 77-79 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 56.579.360.000 đồng chia thành 5.657.936 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

Cổ phiếu của Công ty được phép giao dịch trên thị trường UPCOM với số lượng 5.657.936 cổ phiếu đăng ký giao dịch tương ứng 56.579.360.000 đồng với mã chứng khoán là ALV.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không bao gồm Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: thiết kế kiến trúc; thiết kế kết cấu công trình, thiết kế cơ - điện công trình, thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình; Lập quy hoạch xây dựng; Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thi công xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình.
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023 tiếp tục là một năm đầy khó khăn thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam. Mặc dù một số dự án cao tốc đã được khởi công, tuy nhiên việc tiếp cận đối với các dự án này còn gặp nhiều hạn chế nên hoạt động thương mại đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực phía Nam của đơn vị (vốn là thị trường mục tiêu) đã không thể khôi phục được như kỳ vọng dẫn tới doanh thu đá giảm sút. Ngược lại, lĩnh vực thi công xây dựng đã có những bước chuyển biến tích cực khi Công ty đã trúng thầu các gói thầu lớn với tiến độ triển khai cấp tập, đẩy doanh thu tăng trưởng nhảy vọt so với năm 2022. Do vậy, lợi nhuận năm 2023 tăng cao so với năm 2022 chủ yếu từ hoạt động thi công xây dựng. Theo đó, doanh thu lĩnh vực thương mại giảm 91,8%, thay vào đó doanh thu xây lắp lại tăng 202.2%, trong khi doanh thu cho thuê tài sản và cho thuê nhà biến động không đáng kể. Với sự biến động trong cơ cấu kinh doanh nêu trên đã làm cho lợi nhuận trước thuế trong năm 2023 tăng 104,% so với năm 2022.

1.6 CẤU TRÚC CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng ALVICO có trụ sở tại Số 77-79 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam. Địa điểm kinh doanh Long Khánh – Đồng Nai có địa chỉ cụ thể tại số 16, đường 16, khu phố Phú Mỹ, Phường Xuân Lập, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty có 01 Chi nhánh là:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng ALVICO có địa chỉ tại Căn D-12B, Số 50 Đường N2, khu Đô thị Phố đông Village, số 1145 Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

1.8 NHÂN VIÊN

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên ký hợp đồng chính thức với Công ty là 14 người (tại ngày 31/12/2022 là 17 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Nếu năm tài chính theo năm dương lịch, trình bày như sau:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ KẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 – Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được Công ty thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| - Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa | Bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm, hàng hóa | Bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại..

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty là doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.15 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm 2023, Công ty hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực xây lắp và cho thuê tài sản tại Việt Nam nên công ty không lập báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Tiền mặt	75.949.668	1.787.633.892
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.151.427.433	15.023.687.601
- Các khoản tương đương tiền (*)	32.000.000.000	-
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	32.000.000.000	-
Cộng	40.227.377.101	16.811.321.493

(*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thanh Xuân có kỳ hạn 01 tháng với lãi suất từ 2,4% /năm - 2,7%/năm .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	25.149.736.080	1.871.338.893	54.319.132.471	1.871.338.893
- Công ty Cổ phần Edico	1.584.508.484	1.584.508.484	1.584.508.484	1.584.508.484
- Công ty Cổ phần Xi măng Bạch Đằng	5.785.416.066	-	1.520.541.009	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Trí Đức	6.954.446.619	-	16.866.386.619	-
- Công ty CP XNK và TM Phú Minh Châu – chi nhánh Đồng Nai	3.877.936.700	-	1.243.095.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Dầu tư Thương mại SS Việt	-	-	2.040.218.740	-
- Công ty CP Thanh Tâm	1.305.682.485	-	2.830.040.000	-
- Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	2.498.893.531	-	2.096.476.839	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 22	306.981.197	-	3.786.981.197	-
- Cty CP Xây dựng - Thương mại Hùng Vĩ	-	-	12.951.301.867	-
- Công ty CP Xây dựng và Hạ tầng viễn thông Việt Nam	-	-	6.083.650.041	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.835.870.998	286.830.409	3.315.932.675	286.830.409
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	25.149.736.080	1.871.338.893	54.319.132.471	1.871.338.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	28.575.433.350	4.646.929.348	5.201.276.948	4.646.929.348
- Công ty CP Khoáng sản và Đầu tư Visaco	2.851.240.883	2.851.240.883	2.851.240.883	2.851.240.883
- Công ty TNHH MTV DV-TM Hào Thành Tâm	1.255.688.465	1.255.688.465	1.255.688.465	1.255.688.465
- Công ty TNHH TM & DV Tổng hợp Khởi Minh	540.000.000	540.000.000	540.000.000	540.000.000
- Công ty CP XNK và TM Phú Minh Châu - chi nhánh Đồng Nai	4.626.305.195	-	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Tân Thái Hà (*)	19.097.318.500	-	-	-
- Khác	204.880.307	-	554.347.600	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	28.575.433.350	4.646.929.348	5.201.276.948	4.646.929.348

(*) Tạm ứng 50% giá trị hợp đồng số 20/2023/HĐGK/ALV-TTH ngày 20/12/2023 và việc gia công lắp dựng thiết bị kết cấu thép công trình dự án đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Liên Khê.

8. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	540.000.000	-	540.000.000	-
- Công ty TNHH TM & DV Tổng hợp Khởi Minh	1.584.508.484	-	1.584.508.484	-
- Công ty CP EDICO	2.851.240.883	-	2.851.240.883	-
- Công ty CP Khoáng sản và Đầu tư Visaco	1.255.688.465	-	1.255.688.465	-
- Công ty TNHH MTV DV-TM Hào Thành Tâm	286.830.409	-	286.830.409	-
- Công ty CP Khoáng sản và Đầu tư Visaco	6.518.268.241	-	6.518.268.241	-
Cộng	6.518.268.241	-	6.518.268.241	-

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	171.759.982	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.852.179.982	-	4.198.900.489	-
- Hàng hóa	1.283.044.859	-	1.282.671.430	-
Cộng	12.135.224.841	-	5.653.331.901	-

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	-	-	555.699.185	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	458.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	97.699.185	-
Dài hạn	890.000.000	-	890.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	890.000.000	-	890.000.000	-
Cộng	890.000.000	-	1.445.699.185	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2023	35.415.604.420	19.851.628.182	50.445.455	55.317.678.057
31/12/2023	35.415.604.420	19.851.628.182	50.445.455	55.317.678.057
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2023	6.448.509.470	2.962.815.266	18.062.736	9.429.387.472
- Khấu hao trong năm	5.182.176.492	3.382.284.180	10.089.096	8.574.549.768
31/12/2023	11.630.685.962	6.345.099.446	28.151.832	18.003.937.240
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2023	28.967.094.950	16.888.812.916	32.382.719	45.888.290.585
31/12/2023	23.784.918.458	13.506.528.736	22.293.623	37.313.740.817

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Sacombank tại ngày 31/12/2023 là: 7.692.915.635 đồng (tại ngày 01/01/2023 là: 9.297.657.635 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	37.584.226.911	37.584.226.911	28.350.349.050	28.350.349.050
- Công ty CP XNK và TM Phú Minh Châu - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	7.005.765.961	7.005.765.961
- Công ty CP Thanh Tâm	-	-	5.035.957.515	5.035.957.515
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Đông Hải	1.851.701.730	1.851.701.730	1.901.701.730	1.901.701.730
- Công ty CP Đầu tư Bách Gia An	-	-	12.093.526.344	12.093.526.344
- Công ty CP Thiết bị EPC Việt Nam	11.479.769.600	11.479.769.600	-	-
- Công ty Cổ phần CeVina	348.495.033	348.495.033	598.495.033	598.495.033
- Công ty CP Xuất nhập khẩu thép Nam Hải	19.260.066.835	19.260.066.835	-	-
- Khác	4.644.193.713	4.644.193.713	1.714.902.467	1.714.902.467
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	37.584.226.911	37.584.226.911	28.350.349.050	28.350.349.050

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Số đã thực nộp trong năm		Số phải nộp trong năm		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	-	-	-	-	8.744.257.064	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	1.191.615.515	8.744.257.064	1.191.615.516	2.331.882.836	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	54.400.000	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	97.599.185	-	97.599.185	95.611.266	193.210.451	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	6.043.588	6.043.588	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
	1.289.214.700	11.252.408.755	1.289.214.700	11.252.408.755	10.189.526.619	2.331.882.836	20.214.000	2.352.096.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	8.387.000.000	8.387.000.000	16.237.000.000	17.897.684.643	10.047.684.643	10.047.684.643
Ngân hàng TMCP SHB - CN Hải Phòng (i)	-	-	7.850.000.000	17.897.684.643	10.047.684.643	10.047.684.643
Ngân hàng TMCP SHB - CN Vạn Phúc (ii)	8.387.000.000	8.387.000.000	8.387.000.000	-	-	-
Vay dài hạn	4.053.730.000	4.053.730.000	-	1.329.012.000	5.382.742.000	5.382.742.000
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn <1 năm)	1.329.012.000	1.329.012.000	-	-	1.329.012.000	1.329.012.000
Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Thủ Đức (iii)	2.724.718.000	2.724.718.000	-	-	4.053.730.000	4.053.730.000
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	12.440.730.000	12.440.730.000	16.237.000.000	19.226.696.643	15.430.426.643	15.430.426.643
Ngân hàng Sacombank - CN Thủ Đức (iii)	2.724.718.000	2.724.718.000	-	1.329.012.000	4.053.730.000	4.053.730.000
Cộng	12.440.730.000	12.440.730.000	16.237.000.000	19.226.696.643	15.430.426.643	15.430.426.643

(i) Ngày 21/03/2022, Công ty ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 63/2022/HDHM-PN/SHB.110400 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức tín dụng là 65.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng (từ ngày 21/03/2022 đến ngày 21/03/2023). Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay thuộc HMTD tối đa là 6 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Tại ngày 31/12/2023, công ty đã tất toán toàn bộ dư nợ vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng.

(ii) Ngày 04/12/2023, Công ty ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0670/2023/HDHM-PN/SHB.111600 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Vạn Phúc với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh hoàn tiền tạm ứng là 50.000.000.000 đồng, với mục đích bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng (từ ngày 04/12/2023 đến hết ngày 04/12/2024). Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay thuộc HMTD tối đa là 6 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ.

(iii) Công ty ký hợp đồng tín dụng số 202226613569 ngày 22/04/2022, hợp đồng tín dụng số 202226595303-01 ngày 28/04/2022 và hợp đồng tín dụng số 202226617384 ngày 26/09/2022 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thủ Đức theo phương thức cấp tín dụng từng lần. Lãi suất, số tiền, thời gian và mục đích vay được quy định trong từng lần cấp tín dụng. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 202226613569/HĐTCOTO ngày 22/04/2022 là ô tô 8 chỗ Kia màu trắng BKS 30H-672.77 số khung RNYND5BA8NC253838, loại CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8, tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 202226595303-01/HĐTCMM ngày 28/04/2022 là Máy đào thủy lực bánh xích Komatsu, model PC350-8M0 S/N:83113, số khung KMTPC247EMC083113, số động cơ: 6D11426890487, tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20222661734/HĐTC ngày 26/09/2022 là xe ô tô tải tự đổ BKS: 29HC-010.30, xe ô tô tải tự đổ BKS: 29HC-010.26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	-	69.616.611
- Phí bảo hiểm, phần mềm	-	69.616.611
Dài hạn	240.602.144	483.176.360
- Công cụ dụng cụ	136.662.485	272.425.781
- Chi phí sửa chữa văn phòng	103.939.659	210.750.579
Cộng	240.602.144	552.792.971

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	216.000.000	30.320.820
- Thù lao HĐQT và BKS	216.000.000	-
- Khác	-	30.320.820
Dài hạn	-	-
Cộng	216.000.000	30.320.820

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	631.738.536	5.549.568.890
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (*)	631.738.536	5.549.568.890
Cộng	631.738.536	5.549.568.890

(*) Hoàn nhập công trình thi công theo hợp đồng 01/HĐTCXD/EPC-ALVICO-LICOGI 16 M&C ngày 29/06/2020, thời gian bảo hành 24 tháng kể từ ngày 15/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	56.579.360.000	(17.000.000)	415.707.715	14.475.087.288	71.453.155.003
- Lãi trong năm	-	-	-	4.534.116.997	4.534.116.997
31/12/2022	56.579.360.000	(17.000.000)	415.707.715	19.009.204.285	75.987.272.000
01/01/2023	56.579.360.000	(17.000.000)	415.707.715	19.009.204.285	75.987.272.000
- Lãi trong năm	-	-	-	9.285.848.001	9.285.848.001
31/12/2023	56.579.360.000	(17.000.000)	415.707.715	28.295.052.286	85.273.120.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	56.579.360.000	56.579.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	56.579.360.000	56.579.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2023 CP	01/01/2023 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.657.936	5.657.936
+ Cổ phiếu phổ thông	5.657.936	5.657.936
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.657.936	5.657.936
+ Cổ phiếu phổ thông	5.657.936	5.657.936
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	102.722.207.582	105.287.119.087
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.010.746.259	64.047.737.767
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	83.539.701.323	27.640.776.230
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, sản phẩm khác	171.760.000	13.598.605.090
Cộng	102.722.207.582	105.287.119.087

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	14.148.254.767	59.144.628.733
- Giá vốn hoạt động xây lắp	75.065.032.941	27.051.610.183
- Giá vốn cung cấp dịch vụ, sản phẩm khác	171.760.000	8.637.524.953
Cộng	89.385.047.708	94.833.763.869

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.272.738	111.252.248
Cộng	45.272.738	111.252.248

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	1.445.356.802	1.036.165.621
Cộng	1.445.356.802	1.036.165.621

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	2.662.471.463	1.103.858.893
- Chi phí đồ dùng văn phòng	167.272.555	-
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	126.344.916	90.499.372
- Thuế, phí và lệ phí	8.164.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.643.065.508	888.427.941
- Chi phí bằng tiền khác	1.219.912.079	1.488.259.801
Cộng	5.827.230.521	3.571.046.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	681.740
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	5.549.568.890	-
	5.549.568.890	681.740

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	41.683.342	232.345.066
Cộng	41.683.342	232.345.066

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.617.730.837	5.725.732.512
Các khoản chi phí không được khấu trừ	41.683.342	232.345.066
- Chi phí không hợp lý	41.683.342	232.345.066
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	11.659.414.179	5.958.077.578
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	2.331.882.836	1.191.615.515
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.331.882.836	1.191.615.515

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	55.175.373.972	413.836.922
- Chi phí nhân công	4.053.375.502	1.903.455.470
- Khấu hao tài sản cố định	8.574.549.768	7.779.742.084
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.519.665.633	29.182.868.203
- Chi phí bằng tiền khác	1.089.683.182	1.504.352.528
Cộng	85.412.648.057	40.784.255.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	9.285.848.001	4.534.116.997
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.657.936	5.657.936
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	1.641	801

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.657.936	5.657.936
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.657.936	5.657.936

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt của Công ty trong năm 2023

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng quản trị		
- Bà Lâm Thu Huyền	54.000.000	86.400.000
- Ông Nguyễn Hải Ninh	32.400.000	36.000.000
- Bà Lê Thị Lộc	32.400.000	54.000.000
Ban Kiểm soát		
- Bà Mai Thị Xuyên	32.400.000	54.000.000
- Bà Lê Hoàng Yến	7.200.000	32.400.000
- Ông Đặng Xuân Hòa	21.600.000	32.400.000
- Bà Nghiêm Thị Thu Hiền	14.400.000	-
Ban Tổng giám đốc		
- Bà Lê Thị Thảo	239.562.000	127.807.616
Kế toán trưởng		
- Bà Hà Thị Hồng Nhung	225.369.615	83.067.692
Cộng	659.331.615	506.075.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Hà Thị Hồng Nhung



Tổng Giám đốc

Lê Thị Thảo

